TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 28-5-2019.
V/v ly hôn, tranh chấp nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Như Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh Lý;

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hữu Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp nợ chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện B, tỉnh N - Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện B, tỉnh N - Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng Chính sách xã hội; địa chỉ: 169 L, phường H, quận M, thành phố K.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Dương Quyết A là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội (Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội).

Ông Lê Nguyễn Anh B, sinh năm 1971; Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch huyện B là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016)- Vắng mặt có đơn xin.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh và chị T cưới nhau năm 1994, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B năm 2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với cha mẹ tôi tại ấp G, xã P, huyện B đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ ghi ngờ anh có quan hệ với người phụ nữ khác, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau, từ tháng 12 năm 2016 đến nay vợ chồng sống chung nhà nhưng không ai nói đến ai. Đến tháng 6 năm 2018 anh có nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó xin rút đơn lại vì muốn để cho con trai học xong lớp 12 rồi giải quyết; nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể sống chung được nữa nên anh làm đơn xin ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hoa C, sinh năm 1996 và Nguyễn Minh D, sinh ngày 13-02-2001, hiện nay cháu C đã có gia đình riêng, còn cháu D đang đi học và sống chung nhà với vợ chồng. Sau khi ly hôn con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Vợ chồng có nợ ngân hành Chính sách xã hội, phòng giao dich B số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi ly hôn yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người trả 10.000.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Thừa nhận lời trình bày của anh S về ngày tháng kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Về thời gian mâu thuẫn thì vào tháng 12 năm 2015 vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh S bỏ nhà đi chơi nhưng chị không biết chồng đi đâu, anh S tự làm tự sống không lo lắng gì cho vợ con cả. Vợ chồng sống chung nhà nhưng anh S ở nhà dưới, chị ở nhà trên, mạnh ai nấy sống không ai nói đến ai. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn thì chị và chồng không có nói chuyện gì với nhau cả. Cha mẹ chồng đã chết hết nên cũng không có giải quyết gì cho vợ chồng. Chị không đồng ý ly hôn, vì chị muốn giữ căn nhà lại cho con, nếu ly hôn thì anh S sẽ đuổi mẹ con chị đi. Trong trường hợp Toà án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu toà án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Chị đồng ý chia đôi số nợ ngân hàng Chính sách xã hội.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Nguyễn Anh B trình bày: Vào ngày 18-3-2015 anh S và chị T có vay vốn chương trình tín dụng hộ cận nghèo của Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện B với tổng số tiền là 20.000.000 đồng; hạn trả cuối cùng là vào ngày 07-3-2020. Tính đến ngày 12-3-2019 anh S, chị T còn nợ ngân hàng tổng cộng là 19.022.488 đồng; trong đó số tiền gốc là 19.000.000 đồng và tiền lãi là 22.488 đồng. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án anh S và chị T đã trả lãi cho ngân hàng đến ngày 06-5-2019.

Nay ngân hàng yêu cầu chị T, anh S trả cho ngân hàng số tiền gốc và lãi tính từ ngày 07-5-2019 đến ngày 28-5-2019 là 19.094.488 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; Nguyên đơn, bị đơn và đai diện người có quyền lợi nghãi vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 27, 37, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 466 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh S đối với chị T

- Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Hoa C, sinh năm 1996, Nguyễn Minh D, sinh ngày 13/02/2001 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B. Ghi nhận anh S đồng ý trả 10.000.000 đồng tiền gốc và ½ tiền lãi, chị T trả 9.000.000 đồng tiền gốc và ½ lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Nguyễn Anh B vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị T chung sống với nhau vào năm 1994, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B năm 2001. Cuộc sống vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 12 năm 2016 đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến thường xuyên cải vã với nhau gây mất hạnh phúc gia đình. Anh S, chị T mặc dù sống chung nhà nhưng không ai nói đến ai, mỗi người tự làm tự lo kinh tế riêng. Tòa án có tiến hành xác minh tại địa phương nơi vợ chồng anh S, chị T sinh sống. Kết quả thể hiện: Vợ chồng anh S, chị T nhiều lần xảy ra mâu thuẫn là có thật, nguyên nhân do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng anh đã ly thân nhiều năm nay nhưng không có khả năng hàn gắn. Mặt khác, chị T cũng thừa nhận là chị không đồng ý

ly hôn không phải vì còn tình cảm với anh S mà do chị sợ anh S sẽ đuổi chị và con ra khỏi nhà. Hơn nữa vào ngày 21-6-2018 anh S có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án, nhưng sau đó anh đã xin rút đơn lại. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Hôn nhân của anh S, chị T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh S được ly hôn với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Hoa C, sinh năm 1996 và Nguyễn Minh D, sinh ngày 13-02-2001 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh S và chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng anh S, chị T có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội (Phòng giao dịch huyện B, tỉnh N) khoản vay chương trình cho vay hộ cận nghèo với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, anh S, chị T còn nợ số tiền gốc là 19.000.000 đồng; về tiền lãi anh S, chị T đã đóng tiền lãi đầy đủ cho ngân hàng đến ngày 06-5-2019, chỉ còn nợ khoản tiền lãi từ ngày 07-5-2019 đến ngày 28-5-2019 là 94.488 đồng. Anh S và chị T thừa nhận số nợ trên và đồng ý trả. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B.

Buộc anh S và chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B số tiền 19.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi từ ngày 07-5-2019 đến ngày 28-5-2019 là 21 ngày.

19.000.000 đồng x 8.64%/ năm : 365 ngày x 21 ngày = 94.488 đồng. Trách nhiệm từng người:

Ghi nhận anh S đồng ý trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc và 47.244 đồng tiền lãi.

Chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B số tiền 9.000.000 đồng nợ gốc và 47.244 đồng tiền lãi.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Anh S và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, 37, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Nguyễn Văn S. Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Hoa C, sinh năm 1996 và cháu Nguyễn Minh D, sinh ngày 13-02-2001 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc anh S và chị T có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B số tiền 19.000.000 (Mười chín triệu) đồng nợ gốc và tiền lãi là 94.488 (Chín mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi tám) đồng. Tổng cộng là 19.094.488 (Mười chín triệu không trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi tám) đồng

Trách nhiệm từng người:

Anh S có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc và 47.244 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 10.047.244 (Mười triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi bốn) đồng.

Chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện B số tiền 9.000.000 đồng nợ gốc và 47.244 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 9.047.224 (Chín triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. (Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay).

5.Án phí:

- Anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và 502.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016884 ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; anh S còn phải nộp thêm số tiền 502.400 (năm trăm lẻ hai nghìn bốn trăm) đồng.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ là 452.400 (bốn trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm) đồng.

5. Báo cho anh S, chị T biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã Phước Lưu;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Như Thủy